



**Công ty Cổ phần Vinafco**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014**

**Công ty Cổ phần Vinafco**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Trịnh Ngọc Hiến	Chủ tịch
	Ông Phạm Đình Huỳnh	Phó Chủ tịch (từ ngày 3/7/2014)
	Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên
	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên (từ ngày 16/5/2014)
	Ông Takashi Kajiwara	Thành viên (từ ngày 26/10/2014)
	Ông Takeshi Osumi	Thành viên (từ ngày 26/10/2014)
	Bà Phạm Lê Vân Anh	Thành viên (đến ngày 25/10/2014)
	Ông Vertennikov Vladimir	Thành viên (đến ngày 25/10/2014)
Bà Nguyễn Thị Minh Thuần	Thành viên (đến ngày 25/10/2014)	
<b>Ban Kiểm soát</b>	Bà Nguyễn Phương Khanh	Trưởng ban
	Ông Vũ Đức Lợi	Thành viên
	Bà Trần Hoàng Ngọc Uyên	Thành viên
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Minh Thuần	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 25/10/2014)

**Thông tin về Công ty**

Công ty Cổ phần Vinafco (trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108504 ngày 19 tháng 11 năm 2013. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở chính tại số 838 Bạch Đằng, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

**Đơn vị kiểm toán**

Đơn vị kiểm toán của Công ty là Công ty TNHH KPMG.

**Công ty Cổ phần Vinafco**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)**

**Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

**Phê duyệt báo cáo tài chính riêng**

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



**CÔNG TY**  
**CỔ PHẦN**  
**VINAFCO**

Ngô Văn Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0100108504  
Q. HAI BÀ TRUNG

Hà Nội, 31 -03- 2015



**KPMG Limited**  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,  
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600  
Fax + 84 (4) 3946 1601  
Internet www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 31-03-2015, được trình bày từ trang 5 đến 46.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 10 tháng 4 năm 2014.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 14-02-128-c



Đặng Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 31 -03- 2015

Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0651-2013-007-1

**Công ty Cổ phần Vinafco**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

**Mẫu B 01 – DN**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2014 VND</b>	<b>31/12/2013 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>203.122.403.954</b>	<b>131.740.600.116</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>4.319.409.476</b>	<b>17.780.892.450</b>
Tiền	111		4.319.409.476	17.670.892.450
Các khoản tương đương tiền	112		-	110.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>13.300.000.000</b>	<b>13.300.000.000</b>
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		13.300.000.000	13.300.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>6</b>	<b>177.885.493.208</b>	<b>89.351.441.774</b>
Phải thu khách hàng	131		151.714.749.671	64.957.305.115
Trả trước cho người bán	132		20.701.323.437	22.798.299.390
Các khoản phải thu khác	135		6.817.551.995	2.810.677.481
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.348.131.895)	(1.214.840.212)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>71.390.320</b>	<b>64.319.288</b>
Hàng tồn kho	141		71.390.320	64.319.288
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.546.110.950</b>	<b>11.243.946.604</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		853.895.298	574.294.981
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.080.311.166	2.133.591.966
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	<b>8</b>	441.744.884	3.458.945.945
Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>9</b>	5.170.159.602	5.077.113.712
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>386.104.724.649</b>	<b>424.978.410.460</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>70.418.660.125</b>	<b>60.358.412.867</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	<b>10</b>	17.362.796.779	9.720.679.029
Nguyên giá	222		39.787.249.540	30.826.769.835
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.424.452.761)	(21.106.090.806)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	<b>11</b>	4.143.670.015	5.064.485.611
Nguyên giá	225		6.445.709.005	6.445.709.005
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.302.038.990)	(1.381.223.394)
Tài sản cố định vô hình	227	<b>12</b>	752.237.845	966.497.205
Nguyên giá	228		1.872.602.355	1.740.852.355
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.120.364.510)	(774.355.150)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>13</b>	48.159.955.486	44.606.751.022
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>14</b>	<b>56.522.319.766</b>	<b>60.918.578.186</b>
Nguyên giá	241		62.293.210.618	66.477.871.101
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(5.770.890.852)	(5.559.292.915)

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.*

**Công ty Cổ phần Vinafco**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>218.683.894.871</b>	<b>255.565.267.345</b>
Đầu tư vào các công ty con	251		215.780.000.000	211.130.645.346
Đầu tư vào công ty liên doanh	252		-	14.356.830.730
Đầu tư dài hạn khác	258		16.200.000.000	46.952.233.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(13.296.105.129)	(16.874.441.731)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>40.479.849.887</b>	<b>48.136.152.062</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	40.362.699.887	47.484.411.502
Tài sản dài hạn khác	268		117.150.000	651.740.560
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>589.227.128.603</b>	<b>556.719.010.576</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>157.914.860.475</b>	<b>109.836.092.432</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>144.978.714.263</b>	<b>95.471.788.845</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	17	21.117.098.768	20.914.935.951
Phải trả người bán	312	18	28.087.702.714	56.694.882.059
Người mua trả tiền trước	313		-	10.000.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	12.421.737.466	814.419.005
Phải trả người lao động	315		1.692.375.454	1.529.377.521
Chi phí phải trả	316	20	560.465.063	4.067.744.436
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	80.835.291.605	1.321.286.680
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	22	264.043.193	129.143.193
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.936.146.212</b>	<b>14.364.303.587</b>
Phải trả dài hạn khác	333		511.684.000	507.099.500
Vay và nợ dài hạn	334	23	12.424.462.212	13.857.204.087
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>431.312.268.128</b>	<b>446.882.918.144</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>431.312.268.128</b>	<b>446.882.918.144</b>
Vốn cổ phần	411	24,25	340.000.000.000	340.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	45.847.272.500	45.847.272.500
Vốn khác	413	24	3.299.299.536	2.859.694.016
Cổ phiếu quỹ	414	24	(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
Quỹ đầu tư phát triển	417	27	7.809.830.599	7.809.830.599
Quỹ dự phòng tài chính	418	27	3.483.755.905	3.483.755.905
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	27	1.729.495.242	1.729.495.242
Lợi nhuận chưa phân phối	420	24	30.872.109.588	46.882.365.124
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>589.227.128.603</b>	<b>556.719.010.576</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.*

**Công ty Cổ phần Vinafco**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
Nợ khó đòi đã xử lý – VND	3.279.222.252	3.279.222.252
Ngoại tệ – USD	5.203	2.337
Ngoại tệ – EUR	68	100
Ngoại tệ – GBP	100	100


---

Người lập:



Phạm Thị Khái  
Kế toán viên

Người duyệt:

Nguyễn Phương Mai  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc

**31 -03- 2015**

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.*



**Công ty Cổ phần Vinafco**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Mẫu B 02 – DN

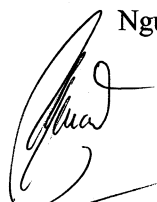
	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>28</b>	<b>189.929.698.795</b>	<b>186.867.992.828</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>29</b>	<b>178.832.025.052</b>	<b>179.328.862.134</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>11.097.673.743</b>	<b>7.539.130.694</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	120.848.749.253	32.380.812.244
Chi phí tài chính	22	31	4.754.947.370	4.422.462.171
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.576.997.312	4.303.326.893
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.591.913.321	24.783.232.090
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - 22 - 25}</b>	<b>30</b>		<b>110.599.562.305</b>	<b>10.714.248.677</b>
Thu nhập khác	31	32	8.767.173.027	3.420.905.042
Chi phí khác	32	33	8.766.447.952	3.019.014.379
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>725.075</b>	<b>401.890.663</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>110.600.287.380</b>	<b>11.116.139.340</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>34</b>	<b>12.637.379.696</b>	<b>1.054.679.815</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>34</b>	<b>-</b>	<b>1.269.349.123</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>97.962.907.684</b>	<b>8.792.110.402</b>

Người lập:



Phạm Thị Khái  
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Phương Mai  
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai  
Tổng Giám đốc

31 -03- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.

**Công ty Cổ phần Vinafco**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	2014 VND	2013 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>110.600.287.380</b>	<b>11.116.139.340</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	6.099.406.182	7.717.546.765
Các khoản dự phòng	03	(3.445.044.919)	(12.063.385.220)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	(23.735.985)	(1.099.615)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(117.743.085.669)	(21.962.597.643)
Chi phí lãi vay	06	4.576.997.312	4.303.326.893
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>64.824.301</b>	<b>(10.890.069.480)</b>
Biến động các khoản phải thu	09	24.101.786.508	(33.027.984.661)
Biến động hàng tồn kho	10	(7.071.032)	84.050.557
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(28.982.797.353)	34.480.422.816
Biến động chi phí trả trước	12	6.842.111.298	1.818.038.566
		<b>2.018.853.722</b>	<b>(7.535.542.202)</b>
Tiền lãi vay đã trả	13	(4.543.358.965)	(3.892.850.176)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	56.550.000	1.467.061.277
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(374.410.000)	(1.347.950.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2.842.365.243)</b>	<b>(11.309.281.101)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(18.569.940.597)	(17.211.062.401)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	3.563.932.025	12.228.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(6.360.000.000)	(9.231.344.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	9.440.233.000	8.587.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(4.649.354.654)	(10.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	27.621.880.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	24.974.910.340	20.056.345.935
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>36.021.660.114</b>	<b>4.428.939.534</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.*

**Công ty Cổ phần Vinafco**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**

	<b>Mã số</b>	<b>2014 VND</b>	<b>2013 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	102.478.080.297	42.113.193.825
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(102.721.059.355)	(38.125.263.506)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(987.600.000)	(987.600.000)
Tiền trả cổ tức	36	(45.408.728.850)	(20.186.943.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(46.639.307.908)</b>	<b>(17.186.612.681)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(13.460.013.037)</b>	<b>(24.066.954.248)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>17.780.892.450</b>	<b>41.846.747.083</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>(1.469.937)</b>	<b>1.099.615</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>4.319.409.476</b>	<b>17.780.892.450</b>

Người lập:

Phạm Thị Khái  
Kế toán viên

Người duyệt:

Nguyễn Phương Mai  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Giang  
Giám đốc

**31 -03- 2015**

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.*

## Công ty Cổ phần Vinafco

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 09 – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

#### 1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và đại lý vận tải hàng hóa.

Tại ngày báo cáo, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh như sau:

##### a. Công ty con:

STT	Công ty con cấp 1	Hoạt động chính	% sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty	
			31/12/2014	31/12/2013
1	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.	66,2%	66,2%
2	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường biển.	100%	100%
3	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.	100%	100%
4	Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	Kinh doanh vận tải đa phương thức bao gồm cả vận tải đường bộ, đường sông và đường biển; dịch vụ hỗ trợ vận tải.	100%	100%
5	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	70%	70%
6	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	100%	100%
7	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	100%	100%
8	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	100%	100%
9	Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Thanh Trì	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	100%	100%

## Công ty Cổ phần Vinafco

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

% sở hữu và  
quyền biểu quyết của  
Công ty  
31/12/2014 31/12/2013

STT	Công ty con cấp 1	Hoạt động chính		
		<i>Công ty con của Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco</i>		
1	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và xuất nhập khẩu ủy thác.	51%	51%

#### b. Công ty liên doanh:

% sở hữu và  
quyền biểu quyết của  
Công ty

STT	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	Hoạt động chính	31/12/2014	31/12/2013
1	Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long (*)	Điều hành trung tâm tiếp vận; điều hành kho bãi container; làm thủ tục hải quan; cung cấp dịch vụ giao vận và vận chuyển.	-	25%

(\*) Trong năm 2014, Công ty đã bán toàn bộ phần sở hữu của Công ty trong Công ty liên doanh này cho một bên thứ ba.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 74 nhân viên (31/12/2013: 85 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(c) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Vinafco**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 6 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 20 năm
▪ trang thiết bị văn phòng	3 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 8 năm

**(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

**Công ty Cổ phần Vinafco**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(i) Bất động sản đầu tư**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 39 – 48 năm
- nhà cửa 20 năm

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

**(ii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước dài hạn phản ánh quyền sử dụng đất thuê sau ngày 1 tháng 7 năm 2004 (ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003), được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất trong vòng 9 đến 46,33 năm.

**(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.



## **Công ty Cổ phần Vinafco**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

#### **(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### **(n) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

#### **(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

## **Công ty Cổ phần Vinafco**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

#### **(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**Công ty Cổ phần Vinafco**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**Công ty Cổ phần Vinafco**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(r) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, các nhân viên quản lý chủ chốt của Công ty, các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này và các công ty con và công ty liên kết của Công ty và của các cá nhân này.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	328.683.724	153.976.289
Tiền gửi ngân hàng	3.990.725.752	17.516.916.161
Các khoản tương đương tiền	-	110.000.000
	<hr/>	<hr/>
	4.319.409.476	17.780.892.450
	<hr/>	<hr/>

**5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản cho vay một cá nhân có liên quan. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và đáo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2015.

**Công ty Cổ phần Vinafco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**6. Các khoản phải thu ngắn hạn**

Bao gồm trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu từ các công ty con</b>		
Cung cấp dịch vụ	6.741.629.627	10.487.295.171
Khác	4.052.935.722	30.641.740

Khoản phải thu từ các công ty con không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và có được hoàn trả theo thỏa thuận.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu vận tải trích trước	1.542.455.356	1.348.734.019
Phải thu tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Ban Quản lý cụm công nghiệp Quất Động	464.958.000	464.958.000
Chi phí trả hộ	4.052.935.722	191.505.451
Phải thu lãi tiền gửi	-	438.167
Phải thu khác	757.202.917	805.041.844
	<b>6.817.551.995</b>	<b>2.810.677.481</b>

**7. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên vật liệu	44.203.045	64.319.288
Công cụ và dụng cụ	27.187.275	-
	<b>71.390.320</b>	<b>64.319.288</b>

**Công ty Cổ phần Vinafco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	441.744.884	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.458.945.945
	<hr/>	<hr/>
	441.744.884	3.458.945.945
	<hr/>	<hr/>

**9. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng cho nhân viên	4.087.159.602	4.426.563.712
Ký quỹ và ký cược ngắn hạn	1.083.000.000	650.550.000
	<hr/>	<hr/>
	5.170.159.602	5.077.113.712
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Trang thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	227.049.665	5.772.347.249	980.546.277	23.846.826.644	30.826.769.835
Tăng trong năm	-	-	95.840.000	-	95.840.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	275.225.000	-	10.767.743.355	11.042.968.355
Thanh lý	-	-	-	(2.178.328.650)	(2.178.328.650)
Số dư cuối năm	227.049.665	6.047.572.249	1.076.386.277	32.436.241.349	39.787.249.540
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	27.590.494	1.857.265.841	949.565.385	18.271.669.086	21.106.090.806
Khấu hao trong năm	40.742.436	852.280.010	62.927.551	1.944.304.834	2.900.254.831
Thanh lý	-	-	-	(1.581.892.876)	(1.581.892.876)
Số dư cuối năm	68.332.930	2.709.545.851	1.012.492.936	18.634.081.044	22.424.452.761
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	199.459.171	3.915.081.408	30.980.892	5.575.157.558	9.720.679.029
Số dư cuối năm	158.716.735	3.338.026.398	63.893.341	13.802.160.305	17.362.796.779

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 17.343 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 11.945 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 13.501 triệu VND (31/12/2013: 5.521 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 23).

**Công ty Cổ phần Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm và cuối năm	6.445.709.005
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	1.381.223.394
Khấu hao trong năm	920.815.596
Số dư cuối năm	2.302.038.990
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	5.064.485.611
Số dư cuối năm	4.143.670.015

Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính thể hiện một số xe nâng mà Công ty đi thuê theo hợp đồng thuê tài chính số 148/2011/TSC-CTTC ngày 3 tháng 10 năm 2011 và phụ lục bổ sung số 02 ngày 28 tháng 7 năm 2012 với Công ty cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Bên cho thuê”). Thời hạn thuê theo hợp đồng là 60 tháng với lãi suất biến động được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần do Bên cho thuê thông báo. Cũng theo hợp đồng thuê tài chính này, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn. Máy móc thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 23(b)).



**Công ty Cổ phần Vinafeo****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****12. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm và cuối năm	1.740.852.355
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	131.750.000
	<hr/>
Số dư cuối năm	1.872.602.355
	<hr/>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	774.355.150
Khấu hao trong năm	346.009.360
	<hr/>
Số dư cuối năm	1.120.364.510
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	966.497.205
Số dư cuối năm	752.237.845
	<hr/> <hr/>

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 84 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 84 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2014 VND</b>	<b>2013 VND</b>
Số dư đầu năm	44.606.751.022	42.251.533.253
Tăng trong năm	14.727.922.819	12.857.311.631
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	(11.042.968.355)	(1.469.472.220)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(9.032.621.642)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	(131.750.000)	-
Số dư cuối năm	<b>48.159.955.486</b>	<b>44.606.751.022</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn của Công ty tại ngày báo cáo như sau:

	<b>31/12/2014 VND</b>	<b>31/12/2013 VND</b>
Dự án kho Hậu Giang	37.304.862.189	37.292.879.007
Dự án Trung tâm Tiếp vận Trâu Quỳ	10.855.093.297	7.313.872.015
	<b>48.159.955.486</b>	<b>44.606.751.022</b>

**Công ty Cổ phần Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**14. Bất động sản đầu tư**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Nhà cửa VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	47.638.971.227	18.838.899.874	66.477.871.101
Thanh lý	(4.184.660.483)	-	(4.184.660.483)
Số dư cuối năm	43.454.310.744	18.838.899.874	62.293.210.618
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	3.957.302.777	1.601.990.138	5.559.292.915
Khấu hao trong năm	959.714.728	972.611.667	1.932.326.395
Thanh lý	(1.720.728.458)	-	(1.720.728.458)
Số dư cuối năm	3.196.289.047	2.574.601.805	5.770.890.852
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	43.681.668.450	17.236.909.736	60.918.578.186
Số dư cuối năm	40.258.021.697	16.264.298.069	56.522.319.766

Bất động sản đầu tư tại ngày báo cáo bao gồm:

- (i) quyền sử dụng đất ở huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội có thời hạn tới ngày 9 tháng 1 năm 2059 được sử dụng để cho Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Thanh Trì, một công ty con của Công ty, thuê lại; và
- (ii) nhà kho và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Thành phố Đà Nẵng được sử dụng để cho Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Đà Nẵng, một công ty con của Công ty, thuê lại.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này tại ngày báo cáo do không có thị trường sẵn có cho các bất động sản đầu tư này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bất động sản đầu tư có giá trị còn lại là 40.258 triệu VND (31/12/2013: 41.171 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 23).

**Công ty Cổ phần Vinafco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2014			31/12/2013		
	Số lượng cổ phần	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Số lượng cổ phần	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết
Đầu tư vốn dài hạn tại:						
▪ Công ty con						VND
• Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương		100%	100%	45.000.000.000	100%	42.161.890.562
• Công ty TNHH MTV Vinafco Thanh Trì		100%	100%	41.000.000.000	100%	39.188.754.784
• Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	3.000.000	66,15%	66,15%	3.000.000	66,15%	30.000.000.000
• Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng		100%	100%	25.000.000.000	100%	25.000.000.000
• Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco		100%	100%	25.000.000.000	100%	25.000.000.000
• Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco		100%	100%	20.000.000.000	100%	20.000.000.000
• Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ		70%	70%	19.780.000.000	70%	19.780.000.000
• Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội		100%	100%	10.000.000.000	100%	10.000.000.000
				215.780.000.000		211.130.645.346
▪ Công ty liên doanh				-	25%	14.356.830.730
• Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long						
▪ Các khoản đầu tư dài hạn khác (i)				16.200.000.000		46.952.233.000
				231.980.000.000		272.439.709.076
				(13.296.105.129)		(16.874.441.731)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				218.683.894.871		255.565.267.345

**Công ty Cổ phần Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN**

(i) Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm:

	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Cho vay dài hạn	-	3.752.233.000
Đầu tư vào cổ phiếu (ii)	16.200.000.000	43.200.000.000
	<hr/> 16.200.000.000	<hr/> 46.952.233.000

(ii) Đây là khoản đầu tư dài hạn vào 450.000 cổ phiếu (31/12/2013: 1.200.000 cổ phiếu) của Công ty Cổ phần Liên hiệp Vận chuyển (“Gemadep”).

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	<b>2014</b> <b>VND</b>	<b>2013</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	16.874.441.731	29.476.257.468
Tăng dự phòng trong năm	6.365.053.949	6.662.097.321
Hoàn nhập trong năm	(9.943.390.551)	(19.263.913.058)
	<hr/> 13.296.105.129	<hr/> 16.874.441.731

**16. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và dụng cụ</b> <b>VND</b>	<b>Chi phí đất trả trước</b> <b>VND</b>	<b>Khác</b> <b>VND</b>	<b>Tổng cộng</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	1.064.963.614	45.410.443.169	1.009.004.719	47.484.411.502
Tăng trong năm	769.080.418	-	274.925.610	1.044.006.028
Chuyển nhượng trong năm	-	(4.834.130.024)	-	(4.834.130.024)
Phân bổ trong năm	(1.136.515.723)	(1.774.149.808)	(420.922.088)	(3.331.587.619)
	<hr/> 697.528.309	<hr/> 38.802.163.337	<hr/> 863.008.241	<hr/> 40.362.699.887

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chi phí trả trước dài hạn có giá trị là 34.895 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (31/12/2013: 35.926 triệu VND) (Thuyết minh 17).

**Công ty Cổ phần Vinafco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**17. Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Vay ngắn hạn (*)	13.931.263.268	14.444.675.951
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23)	7.185.835.500	6.470.260.000
	21.117.098.768	20.914.935.951

(\*) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Thủ đô (i)	VND	11,5%	-	14.444.675.951
Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Indovina (ii)	VND	9%	2.731.263.268	-
Khoản vay từ Công ty TNHH MTV Vinafco Thanh Trì (iii)	VND	5,5%	5.000.000.000	-
Khoản vay từ Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương (iii)	VND	5,8%	6.200.000.000	-
			13.931.263.268	14.444.675.951

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thủ đô được đảm bảo bằng chi phí trả trước dài hạn có giá trị là 35.926 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Thuyết minh 16).
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Indovina được đảm bảo bằng chi phí trả trước dài hạn có giá trị là 34.895 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Thuyết minh 16).
- (iii) Khoản vay từ Công ty TNHH MTV Vinafco Thanh Trì và Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương không có tài sản đảm bảo.

**Công ty Cổ phần Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****18. Phải trả người bán**

Bao gồm trong phải trả người bán có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
<b>Phải trả các công ty con</b>		
Cung cấp dịch vụ	25.072.645.631	46.894.873.407

Khoản phải trả đối với các công ty con không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo thỏa thuận.

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	224.252.451	143.229.034
Thuế thu nhập cá nhân	1.905.547	9.879.971
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.390.546.860	-
Các loại thuế khác	805.032.608	661.310.000
	<hr/> 12.421.737.466	<hr/> 814.419.005

**20. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Tiền thuê đất của Kho Tiên Sơn ước tính phải nộp	-	2.224.417.897
Chi phí lãi vay	33.638.347	-
Chi phí vận chuyển phải trả	371.899.341	1.411.585.801
Chi phí khác	154.927.375	431.740.738
	<hr/> 560.465.063	<hr/> 4.067.744.436

**Công ty Cổ phần Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	177.685.863	269.869.035
Cổ tức phải trả	68.018.545.900	193.717.050
Thu hộ cước vận tải nước ngoài	-	120.051.388
Phải trả tiền nhận ứng trước hợp đồng chuyển nhượng vốn	10.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.639.059.842	737.649.207
	<hr/> <b>80.835.291.605</b>	<hr/> <b>1.321.286.680</b>

Bao gồm trong các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Phải trả các công ty con	12.388.798.990	635.003.689

Khoản phải trả các công ty con không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo thỏa thuận.

**22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2014</b> <b>VND</b>	<b>2013</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	129.143.193	8.793.193
Trích lập trong năm	300.000.000	300.000.000
Sử dụng trong năm	(165.100.000)	(179.650.000)
	<hr/> <b>264.043.193</b>	<hr/> <b>129.143.193</b>



**Công ty Cổ phần Vinafco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**23. Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn (a)	17.141.023.625	16.870.590.000
Nợ thuê tài chính (b)	2.469.274.087	3.456.874.087
	<hr/> 19.610.297.712	<hr/> 20.327.464.087
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 17)	(7.185.835.500)	(6.470.260.000)
	<hr/> 12.424.462.212	<hr/> 13.857.204.087

(a) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư là như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (i)	VND	11,50%	2017	8.936.000.000	14.406.000.000
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (ii)	VND	9,34% - 12,78%	2018	5.536.653.625	1.126.250.000
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức (iii)	VND	13,85%	2016	509.680.000	648.340.000
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Hội sở (iv)	VND	11,45%	2015	172.500.000	690.000.000
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Hội sở (v)	VND	9,00% - 9,30%	2019	1.986.190.000	-
				<hr/> 17.141.023.625	<hr/> 16.870.590.000

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam được đảm bảo bằng bất động sản đầu tư có giá trị ghi sổ là 40.258 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 41.171 triệu VND) (Thuyết minh 14).
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 8.073 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 2.152 triệu VND) (Thuyết minh 10).

**Công ty Cổ phần Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN**

- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 1.249 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 1.692 triệu VND) (Thuyết minh 10).
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Hội sở được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 1.286 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 1.677 triệu VND) (Thuyết minh 10).
- (v) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Hội sở được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 2.893 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Thuyết minh 10).
- (b) Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

<b>31/12/2014</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND</b>	<b>Tiền lãi thuê VND</b>	<b>Nợ gốc VND</b>
Trong vòng một năm	1.240.604.084	253.004.084	987.600.000
Trong vòng hai đến năm năm	1.630.494.254	148.820.167	1.481.674.087
	<b>2.871.098.338</b>	<b>401.824.251</b>	<b>2.469.274.087</b>
<b>31/12/2013</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND</b>	<b>Tiền lãi thuê VND</b>	<b>Nợ gốc VND</b>
Trong vòng một năm	1.398.577.392	410.977.392	987.600.000
Trong vòng hai đến năm năm	2.887.099.973	417.825.886	2.469.274.087
	<b>4.285.677.365</b>	<b>828.803.278</b>	<b>3.456.874.087</b>

**Công ty Cổ phần Vinafco**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**24. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác (*) VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2013</b>	340.000.000.000	45.847.272.500	2.817.000.000	(1.729.495.242)	7.809.830.599	3.483.755.905	1.729.495.242	38.432.948.738	438.390.807.742
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	8.792.110.402	8.792.110.402
Phân bổ vào các quỹ	-	-	42.694.016	-	-	-	-	(42.694.016)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
<b>Số dư tại ngày 1/1/2014</b>	340.000.000.000	45.847.272.500	2.859.694.016	(1.729.495.242)	7.809.830.599	3.483.755.905	1.729.495.242	46.882.365.124	446.882.918.144
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	97.962.907.684	97.962.907.684
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	-	-	(113.233.557.700)	(113.233.557.700)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	439.605.520	-	-	-	-	(439.605.520)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>	340.000.000.000	45.847.272.500	3.299.299.536	(1.729.495.242)	7.809.830.599	3.483.755.905	1.729.495.242	30.872.109.588	431.312.268.128

(\*) Đây là quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

**Công ty Cổ phần Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	34.000.000	340.000.000.000	34.000.000	340.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	340.000.000.000	34.000.000	340.000.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(1.729.495.242)	(198.938)	(1.729.495.242)
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	338.270.504.758	33.801.062	338.270.504.758

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**26. Cổ tức**

Ngày 16 tháng 5 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức năm 2013 trị giá 45.631.433.700 VND (Thuyết minh 24).

Ngày 15 tháng 10 năm 2014, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng khoản cổ tức năm 2014 trị giá 67.602.124.000 VND (Thuyết minh 24).

**27. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu****(a) Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

**(b) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

**(c) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Đây là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

**Công ty Cổ phần Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****28. Tổng doanh thu**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2014 VND</b>	<b>2013 VND</b>
Bán hàng	12.411.958.247	14.845.473.516
Cung cấp dịch vụ	162.579.956.969	159.094.947.313
Cho thuê tài sản	14.937.783.579	12.927.571.999
	<hr/>	<hr/>
	189.929.698.795	186.867.992.828
	<hr/>	<hr/>

**29. Giá vốn hàng bán**

	<b>2014 VND</b>	<b>2013 VND</b>
Giá vốn hàng bán của:		
▪ Hàng hoá đã bán	12.174.480.501	14.744.990.132
▪ Dịch vụ đã cung ứng	158.508.131.504	158.371.771.727
▪ Tài sản cho thuê	8.149.413.047	6.212.100.275
	<hr/>	<hr/>
	178.832.025.052	179.328.862.134
	<hr/>	<hr/>

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2014 VND</b>	<b>2013 VND</b>
Thu nhập từ tiền lãi	300.724.347	886.566.982
Cổ tức và lợi nhuận được chia	24.673.747.826	18.884.663.663
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.155.223	4.817.718
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23.735.985	-
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	3.578.336.602	12.601.815.737
Thu nhập từ thanh lý cổ phiếu	621.880.000	-
Thu nhập từ bán công ty liên doanh (Thuyết minh 1)	91.643.169.270	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.948.144
	<hr/>	<hr/>
	120.848.749.253	32.380.812.244
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****31. Chi phí tài chính**

	<b>2014 VND</b>	<b>2013 VND</b>
Chi phí lãi vay	4.576.997.312	4.303.326.893
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	82.004.890	9.538.892
Chi phí khác	95.945.168	109.596.386
	<hr/>	<hr/>
	4.754.947.370	4.422.462.171

**32. Thu nhập khác**

	<b>2014 VND</b>	<b>2013 VND</b>
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	1.100.000.000	2.802.361.036
Thu nhập từ thanh lý bất động sản đầu tư	2.463.932.025	-
Thu nhập từ thanh lý chi phí trả trước dài hạn	4.834.130.024	-
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	229.824.515	509.086.366
Thu nhập khác	139.286.463	109.457.640
	<hr/>	<hr/>
	8.767.173.027	3.420.905.042

**33. Chi phí khác**

	<b>2014 VND</b>	<b>2013 VND</b>
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã thanh lý	596.435.774	610.994.038
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư đã thanh lý	2.463.932.025	-
Giá trị còn lại của chi phí trả trước dài hạn đã thanh lý	4.834.130.024	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thuê nhà	-	1.542.813.611
Tiền bồi thường thiệt hại hàng	300.155.498	409.516.784
Các khoản phạt về thuế	490.559.718	-
Chi phí khác	81.234.913	455.689.946
	<hr/>	<hr/>
	8.766.447.952	3.019.014.379

**Công ty Cổ phần Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****34. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>2014 VND</b>	<b>2013 VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	12.839.546.083	-
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(202.166.387)	1.054.679.815
	<hr/> 12.637.379.696	<hr/> 1.054.679.815
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	-	1.269.349.123
	<hr/> 12.637.379.696	<hr/> 2.324.028.938

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2014 VND</b>	<b>2013 VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Lợi nhuận trước thuế	110.600.287.380	11.116.139.340
<i>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán:</i>		
Chi phí không hợp lý hợp lệ	2.152.053.163	1.083.095.926
Các khoản giảm trừ khác	(2.231.780.897)	-
Chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	-	3.255.651.396
Thu nhập không bị tính thuế	(24.673.747.826)	(18.884.663.663)
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con	-	(2.649.972.676)
Lỗi tính thuế được sử dụng	(27.485.238.717)	-
	<hr/> 58.361.573.103	<hr/> (6.079.749.677)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế		
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	12.839.546.083	(1.519.937.419)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	-	1.519.937.419
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(202.166.387)	1.054.679.815
	<hr/> 12.637.379.696	<hr/> 1.054.679.815
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	-	1.269.349.123
	<hr/> 12.637.379.696	<hr/> 2.324.028.938

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016 (2013: 25%).

### 35. Các công cụ tài chính

#### (a) Quản lý rủi ro tài chính

##### (i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

##### (ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

#### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng.

##### *Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng*

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	3.990.725.752	17.626.916.161
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(ii)	13.300.000.000	13.300.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	(ii)	1.083.000.000	650.550.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	157.405.234.771	66.553.142.384
		<hr/>	<hr/>
		175.778.960.523	98.130.608.545



**Công ty Cổ phần Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác của Công ty bao gồm một khoản cho cá nhân vay, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản này và không cho rằng các tổ chức tài chính và bên đi vay này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng từ 30 tới 180 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là khoản phải thu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tại ngày báo cáo, bảng phân tích tuổi nợ của các khoản phải thu không giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong hạn	154.355.030.530	52.399.800.009
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	1.594.284.802	8.366.931.318
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	1.222.314.437	5.679.008.636
Quá hạn trên 180 ngày	233.605.002	107.402.421
	<hr/>	<hr/>
	157.405.234.771	66.553.142.384
	<hr/>	<hr/>

Biến động trong năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	1.214.840.212	676.409.695
Tăng dự phòng trong năm	133.291.683	538.430.517
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.348.131.895	1.214.840.212
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	<b>Giá trị ghi số Nghìn VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng Nghìn VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm Nghìn VND</b>	<b>1 – 2 năm Nghìn VND</b>	<b>2 – 5 năm Nghìn VND</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>					
Phải trả người bán và phải trả khác	109.305.774	109.305.774	109.305.774	-	-
Các khoản vay và nợ dài hạn	33.541.561	37.435.584	23.376.867	8.476.435	5.582.282
Phải trả dài hạn khác	511.684	511.684	511.684	-	-
	<b>143.359.019</b>	<b>147.253.042</b>	<b>133.194.325</b>	<b>8.476.435</b>	<b>5.582.282</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>					
Phải trả người bán và phải trả khác	61.814.044	61.814.044	61.814.044	-	-
Các khoản vay và nợ dài hạn	34.772.140	39.314.610	23.343.404	7.896.970	8.074.236
Phải trả dài hạn khác	507.100	507.100	507.100	-	-
	<b>97.093.284</b>	<b>101.635.754</b>	<b>85.664.548</b>	<b>7.896.970</b>	<b>8.074.236</b>

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

**Công ty Cổ phần Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2014			31/12/2013		
	USD	EUR	GBP	USD	EUR	GBP
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.203	68	100	2.337	100	100
Phải thu khác	-	-	-	8.449	-	-
Phải trả người bán	-	(6.092)	-	(115.464)	(2.670)	-
	5.203	(6.024)	100	(104.678)	(2.570)	100

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2014	31/12/2013
USD/VND	21.375	21.085
EUR/VND	25.908	28.985
GBP/VND	33.488	36.140

Tại ngày báo cáo, biến động tiềm tàng của tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng không trọng yếu tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**Công ty Cổ phần Vinafco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền gửi ngân hàng	3.990.725.752	17.516.916.161
Các khoản tương đương tiền	-	110.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.300.000.000	13.300.000.000
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay ngắn hạn	(13.931.263.268)	(14.444.675.951)
	<b>3.359.462.484</b>	<b>16.482.240.210</b>
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi</b>		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay dài hạn	(17.141.023.625)	(16.870.590.000)
Nợ thuê tài chính	(2.469.274.087)	(3.456.874.087)
	<b>(19.610.297.712)</b>	<b>(20.327.464.087)</b>

Tại ngày báo cáo, biến động tiềm tàng của lãi suất có ảnh hưởng không trọng yếu tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**(iii) Các rủi ro thị trường khác**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày báo cáo, biến động tiềm tàng của giá cổ phiếu có ảnh hưởng không trọng yếu tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**Công ty Cổ phần Vinafco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(e) Giá trị hợp lý**

**(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
▪ Tiền và các khoản trương đương tiền	4.319.409	4.319.409	17.780.892	17.780.892
▪ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000
▪ Phải thu khách hàng và phải thu khác	157.405.235	157.405.235	66.553.142	66.553.142
▪ Tài sản ngắn hạn khác	1.083.000	1.083.000	650.550	650.550
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Phải trả người bán và phải trả khác	(109.305.774)	(109.305.774)	(61.814.044)	(61.814.044)
▪ Vay và nợ ngắn hạn	(21.117.099)	(21.117.099)	(20.914.936)	(20.914.936)
▪ Vay và nợ dài hạn	(12.424.462)	(*)	(13.857.204)	(*)
▪ Phải trả dài hạn khác	(511.684)	(*)	(507.100)	(*)
	32.748.625		1.191.300	

**(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

*Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác và nợ phải trả tài chính phi phái sinh*

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác và nợ phải trả tài chính phi phái sinh xấp xỉ giá trị ghi sổ do bản chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**36. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư, tài chính**

	2014 VND	2013 VND
Đối trừ đầu tư dài hạn và phải trả người bán	672.000.000	-

**Công ty Cổ phần Vinafc****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2014 VND	2013 VND
<b>Công ty Cổ phần vận tải Biển Vinafc</b>		
Doanh thu cho thuê tài sản	1.237.439.092	1.447.685.727
Cho vay ngắn hạn	5.000.000.000	18.500.000.000
Thu hồi khoản cho vay ngắn hạn	5.000.000.000	-
Thu nhập lãi vay	138.958.333	-
Mua cước dịch vụ	12.789.452.686	1.141.100.379
Thu nhập từ cổ tức được chia	13.200.000.000	-
<b>Công ty TNHH Tiếp vận Vinafc</b>		
Doanh thu cho thuê tài sản và dịch vụ vận tải, kho bãi	16.818.992.120	15.661.944.544
Mua cước dịch vụ	45.200.513.328	113.522.4401.045
Thu hồi khoản cho vay dài hạn	3.752.233.000	-
<b>Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafc</b>		
Doanh thu cho thuê tài sản	2.457.370.602	-
Mua cước dịch vụ	57.797.852.376	2.596.106.997
Doanh thu cung cấp dịch vụ	837.298.612	1.682.392.657
<b>Công ty TNHH Đầu tư Vinafc Đình Vũ</b>		
Doanh thu cho thuê tài sản	84.000.000	168.000.000
<b>Công ty TNHH Một thành viên Vinafc Bình Dương</b>		
Doanh thu cho thuê tài sản	2.622.000.000	2.817.244.322
Góp vốn	2.838.109.438	1.570.142.921
Vay ngắn hạn	6.200.000.000	-
Lãi vay	220.867.223	-
<b>Công ty TNHH Một thành viên Vinafc Đà Nẵng</b>		
Doanh thu cho thuê tài sản	3.342.000.000	2.947.322.016
<b>Công ty TNHH Một thành viên Vinafc Thanh Trì</b>		
Doanh thu cho thuê tài sản	309.495.228	309.495.228
Góp vốn	1.811.245.216	-
Vay ngắn hạn	5.000.000.000	-
Lãi vay	119.344.441	-
<b>Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafc Miền Trung</b>		
Doanh thu cho thuê tài sản	368.381.814	1.080.000.000
<b>Thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</b>		
Tiền lương và thưởng	2.074.200.000	2.598.600.000

**Công ty Cổ phần Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**38. Cam kết****(a) Chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	59.125.569.945	27.504.354.654

**(b) Hợp đồng thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	906.018.760	2.056.206.920
Trong vòng hai đến năm năm	2.782.093.800	2.805.564.200
Sau năm năm	21.143.912.880	26.884.740.864
	24.832.025.440	31.746.511.984

**39. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

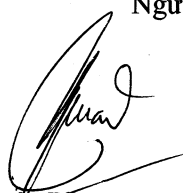
	2014 VND	2013 VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	12.174.480.501	14.744.990.132
Chi phí nhân công	12.724.430.594	13.681.118.870
Chi phí khấu hao	6.099.406.182	7.717.546.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.615.750.421	149.768.927.691
Chi phí khác	2.809.870.675	15.610.407.033

Người lập:



Phạm Thị Khái  
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Phương Mai  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Giang  
Giám đốc

31 -03- 2015